

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG MẦM NON 24B

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Mầm non 24B
(Đầu năm học 2022-2023)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	Số m ² /274 trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2.510 m ²	9,8 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	123 m ²	0,5 m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) - Nhóm 13-18 tháng tuổi: 30,7 m² - Nhóm 19-24 tháng tuổi: 28 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (1): 76,1 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (2): 75,9 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (1): 57,1 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (2): 58,1 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (1): 74,7 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (2): 81,9 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (1): 78 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (2): 79 m²	639,5 m ²	2,49 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	92,9 m ²	0,36 m ²

	- Nhóm 13-18 tháng tuổi: 5,8 m² - Nhóm 19-24 tháng tuổi: 6 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (1): 10,4 m² - Nhóm 25-36 tháng tuổi (2): 10,1 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (1): 10,4 m² - Lớp trẻ 3-4 tuổi (2): 10,1 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (1): 9,8 m² - Lớp trẻ 4-5 tuổi (2): 9,8 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (1): 10,4 m² - Lớp trẻ 5-6 tuổi (2): 10,1 m²		
4	Diện tích sân chơi (m ²)	1.272,3 m ²	4,97 m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	73,2m ²	2,09 m ²
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	66,8m ²	1,9 m ²
7	Diện tích nhà bếp (m ²)	86,4m ²	0,35 m ²
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	10 Bộ	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	10 Bộ	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	17	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	14	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	04	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		
		Số lượng(m ²)	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho	Dùng cho học sinh
			Số m ² /trẻ em

		giáo viên				
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	13	10		0,36 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0		0	

(*Theo Quyết định số [14/2008/QĐ-BGDĐT](#) ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Bình Thạnh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Mai